TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2023/HS-ST
Ngày 19/7/2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy
Thẩm phán: Ông Phạm Anh Tuyết
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Dung
Bà Đỗ Thị Thanh
Bà Mai Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huế - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 29/2023/TLST-HS ngày 25 tháng 5 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2023/TLST-HS ngày 03 tháng 7 năm 2023 đối với bị cáo:

Nguyễn Trọng M, sinh năm 1974 tại tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Thôn K, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trọng B1 (đã chết) và bà Lê Thị B2; có vợ và 02 con; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân:

+ Tại bản án số 222/2021/HS-ST ngày 08/7/2021, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt Nguyễn Trọng M 07 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, buộc M phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, M đã nộp xong tiền án phí ngày 12/9/2022.

+ Tại bản án số 103 ngày 29/7/2022, Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hải Dương xử phạt Nguyễn Trọng M 07 năm 09 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm

đoạt tài sản theo khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 14/3/2022, buộc M phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm, 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và buộc bồi thường cho bà Trần Thị Bé 200.000.000 đồng, đến nay M chưa thi hành án phí và bồi thường dân sự.

Ngày 27/12/2022 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ra Quyết định tổng hợp hình phạt của hai bản án trên, buộc M phải chấp hành hình phạt của hai bản án là 14 năm 09 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 14/3/2022, cùng ngày Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ra Quyết định thi hành án phạt tù số 879, thi hành án phạt tù là 14 năm 09 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thời hạn tù tính từ ngày 14/3/2022 đối với Nguyễn Trọng M. Hiện bị cáo đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam số 05 Bộ Công an, địa chỉ: thị trấn T, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị hại:* Ông Trần Đình C, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn K, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; ông C là người đại diện theo ủy quyền của bà D. (Có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Anh Trần Mạnh H1, sinh năm 1994;

2. Chị Trần Thị H2, sinh năm 1989;

3. Anh Nguyễn Trọng C, sinh năm 1973;

4. Ông Trần Đình K, sinh năm 1959;

5. Anh Trần Đình M, sinh năm 1980;

6. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1988;

7. Bà Lê Thị B2, sinh năm 1946;

Đều có địa chỉ tại: Thôn K, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

(Anh Trần Mạnh H1, chị Trần Thị H2 có mặt; những người làm chứng khác đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 29/02/2016, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động (K02) Bộ Công an có Quyết định số 442 về việc cho hạ sỹ quan, chiến sỹ phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân được xuất ngũ về địa phương đối với anh Trần Mạnh H1, sinh năm 1994 là con trai ông Trần Đình C, sinh năm 1968, trú tại: Thôn K, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Sau khi được xuất ngũ, anh Hùng và gia đình ông C có nguyện vọng muốn xin việc cho anh H1 vào ngành Công an và trao đổi với

Nguyễn Trọng M là người cùng thôn. Mặc dù M không có nhiệm vụ, quyền hạn và không có mối quan hệ với người có chức vụ, quyền hạn trong ngành Công an để xin việc hoặc cho anh Hùng đi học để được phục vụ lâu dài trong ngành Công an nhưng M đã đưa ra thông tin gian dối là M quen biết người trong ngành Công an và có thể xin được việc cho anh H1 vào ngành Công an với chi phí là 600.000.000 đồng, nếu gia đình ông C nhất trí thì đặt cọc trước 300.000.000 đồng, số tiền còn lại gần đến ngày có quyết định sẽ nộp tiếp. Do tin tưởng M có khả năng xin v iệc cho anh Hùng vào ngành C ông an nên ông C đồng ý. Ngày 19/5/2016 ông C nộp số tiền 200.000.000 đồng và ngày 08/7/2016 nộp số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản số 1302205132466 của Nguyễn Trọng M mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh T quận C, thành phố Hà Nội để đặt cọc. Sau khi nhận số tiền trên M đã rút tiền mặt chi tiêu cá nhân. Khoảng 15 ngày sau (ngày cụ thể ông C không nhớ), M yêu cầu gia đình ông C chuyển tiếp số tiền 300.000.000 đồng còn lại và chuẩn bị hồ sơ xin việc. Thực hiện yêu cầu của M, khoảng cuối tháng 7/2016 ông C cùng vợ là bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1968 đã trực tiếp lên Hà Nội gặp M tại một quán cà phê gần nhà M (tên quán và địa chỉ cụ thể vợ chồng ông C không nhớ). Tại đây, ông Cường đưa cho M số tiền 300.000.000 đồng cùng hồ sơ xin việc gồm: Quyết định xuất ngũ, sơ yếu lý lịch và một số giấy tờ khác của anh H1. Sau khi giao đủ số tiền 600.000.000 đồng cho M để lo xin việc cho anh H1 vào ngành Công an, quá thời hạn mà anh H1 vẫn chưa được đi làm nên ông C đã nhiều lần tìm gặp M để nói chuyện nhưng không liên lạc được. Tối ngày 01/01/2018 (âm lịch) ông C đến nhà ông Trần Đình K, sinh năm 1959 là người cùng thôn với ông C, tại đây ông C gặp và hỏi M về việc M nhận tiền để xin việc cho anh H1 nhưng đã lâu mà anh Hùng chưa được đi làm như M cam kết thì M hứa hẹn và thề trước bàn thờ của gia đình ông K nói *"Nếu đến 25 tháng giêng này không lo được việc vào ngành Công an cho con trai anh C thì sẽ có ông tướng Công an cầm tiền về quỳ lạy, xin lỗi gia đình và nói lý do sao không lo được việc"*, có ông K, anh H1 (con trai ông C) chứng kiến sự việc. Do anh H1 vẫn không được đi làm nên ông C đã nhiều lần liên hệ với M thúc giục thì M thú nhận là không xin được việc cho anh H1 mà sử dụng số tiền gia đình ông C đưa vào việc chi tiêu cá nhân và mua nhà trả góp. Gia đình ông C liên tục yêu cầu M trả tiền nên khoảng tháng 12/2018 M đến nhà ông C xin khất nợ và tự viết giấy biên nhận có nội dung: Ngày 19/5/2016 M đã nhận của vợ chồng ông C số tiền 600.000.000 đồng để xin việc cho anh Trần Mạnh H1 vào ngành Công an, hẹn đến ngày 30/3/2019 (âm lịch) sẽ trả lại hết số tiền đã nhận của ông C rồi đưa cho ông C giữ. Tuy nhiên đến nay M vẫn chưa trả cho gia đình ông C số tiền trên nên ông C có đơn tố cáo M gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra ông C đã tự nguyện giao nộp: 01 Giấy chứng nhận viết tay nội dung: Ngày 19/5/2016 M có nhận của vợ chồng ông C số tiền 600.000.000 đồng để lo xin việc cho anh Trần Mạnh H1 vào ngành Công an nhưng không lo được và hẹn đến ngày 30/3/2019 âm lịch sẽ trả hết số tiền trên cho vợ chồng ông C; 01 ảnh màu thể hiện hình ảnh Nguyễn Trọng M ngồi tại phòng khách nhà ông C viết giấy biên nhận; 01 đĩa DVD-R ghi âm thể hiện nội dung trao đổi qua điện thoại giữa ông C và M.

Tại Kết luận giám định số 173/KL-KTHS ngày 07 tháng 9 năm 2022, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hải Dương kết luận: Chữ viết, chữ số, chữ ký dạng chữ viết đứng tên Nguyễn Trọng M trên giấy chứng nhận với chữ viết, chữ số đứng tên Nguyễn Trọng M trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết, ký ra.

Tại Kết luận giám định số 1404 ngày 31/3/2023 giám định 02 tệp ghi âm do ông Trần Đình C giao nộp, Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các tệp ghi âm mẫu cần giám định.

Bản dịch nội dung tệp ghi âm thể hiện: Việc M xin lỗi ông C, M sẽ thu xếp bán nhà, nhờ mẹ M bán ruộng để trả tiền cho vợ chồng ông C, M không thể trả ông C một lần đủ cả 600.000.000 đồng mà sẽ trả dần, ông C yêu cầu M tháng 9/2019 phải trả số tiền trên cho gia đình ông, ông C nói với M: *"Con cái thì nó nhỡ nhàng cứ tin tưởng chú xong rồi là"*, ý ông C nói là tin tưởng M lo được việc cho con trai ông C nhưng sau đó M lại không lo được việc cho con trai ông C như đã hứa.

Tại bản cáo trạng số 39/CT-VKS-P1 ngày 24/5/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương (viết tắt là VKS) đã truy tố ra trước Tòa án Nguyễn Trọng M về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự (viết tắt là BLHS).

Tại phiên tòa:

- Bị cáo M từ chối người bào chữa, bị cáo xác định sẽ tự bào chữa cho mình. Bị cáo không thừa nhận đã nhận số tiền 600.000.000 đồng của vợ chồng ông C để xin cho anh H1 vào ngành Công an mà xác định vay của ông C 350.000.000 đồng từ năm 2016, có tin nhắn chuyển tiền ngân hàng thể hiện việc M vay tiền ông C và viết giấy vay tiền tại nhà bà Lê Thị B2 – mẹ đẻ bị cáo. Do không có tiền trả nên M bị vợ chồng ông C đánh đập, ép buộc viết giấy biên nhận theo ý của ông C. Bị cáo không đồng ý tội danh VKS truy tố, đề nghị HĐXX xem xét.

- Bị hại ông C trình bày do tin tưởng M khi M nói là có quen biết người trong ngành Công an, có thể xin cho anh H1 vào ngành Công an nên vợ chồng

ông đã 03 lần chuyển tiền cho M tổng 600.000.000 đồng. Trong đó ngày 19/5/2016 và ngày 08/7/2016 ông C nộp vào tài khoản ngân hàng của M số tiền lần lượt là 200.000.000 đồng và 100.000.000 đồng, cuối tháng 7/2016 vợ chồng ông giao trực tiếp cho M 300.000.000 đồng. Sau đó M thừa nhận không xin được việc và đã sử dụng số tiền của vợ chồng ông C để chi tiêu cá nhân, đến nay chưa trả cho vợ chồng ông C. Không có việc vợ chồng ông cho M vay mượn tiền, không có việc vợ chồng đánh đập, cưỡng ép M viết giấy biên nhận tiền. Ông C đề nghị HĐXX giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật và buộc C có trách nhiệm trả lại tiền cho vợ chồng ông.

- Anh H1, chị H2 trình bày biết việc vợ chồng ông C đưa tiền cho M để M xin việc cho anh H1 vào ngành Công an nhưng không chứng kiến việc giao nhận tiền. Chị H2 khai không có việc ông C, bà D đánh đập, cưỡng ép M viết giấy biên nhận tiền mà do M tự viết; chị cũng không quay lại hình ảnh gì về M đưa lên mạng xã hội.

- Đại diện VKS phát biểu lời luận tội: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, đại diện VKS giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị HĐXX: Về tội danh, tuyên bố Nguyễn Trọng M phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Về hình phạt chính, áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, Điều 38, Điều 55, Điều 56 BLHS, xử phạt Nguyễn Trọng M từ 12 năm 06 tháng đến 13 năm tù; tổng hợp với hai bản án đã có hiệu lực pháp luật, buộc M phải chấp hành hình phạt chung của ba bản án là 27 năm 03 tháng đến 27 năm 09 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 14/3/2022. Về hình phạt bổ sung, không đề nghị áp dụng. Về trách nhiệm dân sự, áp dụng khoản 1 Điều 48 BLHS, buộc bị cáo có trách nhiệm trả cho bị hại số tiền 600.000.000 đồng. Về án phí, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Hải Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã cơ bản thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã khai báo, người bào chữa không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[1.2] Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị cáo M có ý kiến không mời luật sư. Tại phiên tòa, mặc dù đã được giải thích Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự (viết tắt là BLTTHS) nhưng M vẫn từ chối người bào chữa chỉ định và xác định tự bào chữa cho mình. Do đó HĐXX căn cứ Điều 77 BLTTHS, chấm dứt việc chỉ định người bào chữa đối với bị cáo M.

[1.3] Tại phiên tòa vắng mặt một số người làm chứng, những người này đã có lời khai ở Cơ quan điều tra nên HĐXX căn cứ Điều 293 BLTTHS tiếp tục xét xử và công bố lời khai của họ.

[2] Về hành vi: Nguyễn Trọng M khai không nhận 600.000.000 đồng của vợ chồng ông C để xin cho anh H1 vào ngành Công an mà xác định chỉ vay của ông C 350.000.000 đồng từ năm 2016, có tin nhắn chuyển tiền ngân hàng thể hiện việc M vay tiền ông C và viết giấy vay tiền tại nhà bà Lê Thị B2. Tuy nhiên theo sao kê tài khoản ngân hàng của bị cáo thì ông C có 02 lần chuyển tiền vào tài ngân hàng của bị cáo với tổng số tiền 300.000.000 đồng nhưng với nội dung là Trần Đình C nộp tiền, không có nội dung vay tiền. Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/9/2022 (BL 252 – 253), bà B2 – mẹ đẻ bị cáo khai không có việc vợ chồng ông C yêu cầu M viết giấy vay tiền tại nhà bà B2. Theo ghi âm cuộc gọi giữa M và ông C do M giải trình (BL 193 – 195) thì M nói *"...em sẽ không trả anh hết một lần 5-600...", "...em khổ tâm lắm nợ anh 600 triệu, bà cũng dơ nhục lắm..."*; M khẳng định nội dung dữ liệu ghi âm là đúng sự thật. Nội dung này mâu thuẫn với lời khai của bị cáo là chỉ vay vợ chồng ông C 350.000.000 đồng; M cũng không cung cấp được giấy vay tiền như bị cáo trình bày. Ông C cung cấp 01 giấy biên nhận do M viết với nội dung M có nhận của vợ chồng ông C số tiền 600.000.000 đồng để xin việc cho anh H1 vào ngành Công an và ảnh M ngồi ở phòng khách nhà ông C viết giấy biên nhận. M thừa nhận giấy biên nhận này là do M viết nhưng nguyên nhân vì không có tiền trả nợ nên M bị vợ chồng ông C đánh đập, ép buộc viết giấy biên nhận theo ý của ông C. Tại giai đoạn điều tra M khai có chị H2 (con ông C), anh C, chị V, anh M (lần lượt là anh ruột, em ruột, em rể M) cùng một số người cùng thôn biết sự việc; tại phiên tòa M khai khi viết giấy biên nhận chỉ có vợ chồng ông C và chị H2, chị H2 quay video đăng lên mạng xã hội nên anh C biết và nói lại với bị cáo. Tuy nhiên tại các BL 256 – 260, anh C, anh M, chị V đều khai không biết và không có việc ông C, bà D đánh đập, ép buộc M viết giấy biên nhận tiền; chị H2 khai không có sự việc nêu trên mà M tự đến nhà ông C, ngồi ở bàn tự viết giấy biên nhận. Như vậy bị cáo không nhận tội nhưng không đưa ra được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh. Căn cứ vào lời khai của bị hại, người làm chứng, giấy biên nhận, ghi âm cuộc gọi, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2016 đến tháng 7/2016, Nguyễn Trọng M đã đưa ra thông tin gian dối về việc M có quan hệ với người

có chức vụ, quyền hạn trong ngành Công an có thể xin được việc cho anh Trần Mạnh H1, sinh năm 1994 là con trai ông Trần Đình C, sinh năm 1968 trú tại thôn K, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngành Công an, làm ông C tin tưởng nên đã chuyển cho M (chuyển khoản và đưa tiền mặt) tổng số tiền 600.000.000 đồng và bị M chiếm đoạt.

[3] Về tội danh: Bị cáo M mặc dù không có chức vụ, quyền hạn, không có mối quan hệ với người có chức vụ, quyền hạn trong ngành Công an, không có năng lực giúp anh H1 vào làm trong ngành Công an nhưng vẫn cung cấp thông tin gian dối là có quen biết, có thể xin được việc vào ngành Công an để chiếm đoạt tiền của vợ chồng ông C. Số tiền bị cáo chiếm đoạt là 600.000.000 đồngở thời điểm năm 2016 nên hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm (BLHS) 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. So sánh Điều 139 BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 với Điều 174 BLHS năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì hình phạt như nhau. Do đó VKS tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân xấu, từng nhiều lần bị xét xử về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; không phải chịu tình tiết tăng nặng và không không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[5] Về hình phạt chính: Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm, vì cần tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân mà xâm phạm đến quyền tài sản của người khác. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì cần cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian dài mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Bị cáo hiện đang chấp hành hình phạt của hai bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật nên cần tổng hợp hình phạt hình phạt của bản án này với hình phạt của hai bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật để buộc bị cáo thi hành hình phạt của ba bản án theo Điều 55, 56 BLHS.

[6] Về hình phạt bổ sung: Hiện nay bị cáo không có thu nhập, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo chiếm đoạt của bị hại số tiền 600.000.000 đồng đến nay chưa trả, bị hại yêu cầu bị cáo có trách nhiệm trả lại. Căn cứ Điều 48 BLHS, cần buộc bị cáo trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố Nguyễn Trọng M phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Về điều luật: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; Điều 56; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

3. Về hình phạt: Xử phạt Nguyễn Trọng M 12 (mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; tổng hợp với hình phạt 07 năm 09 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" tại bản án số 103/2022/HS-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hải Dương và hình phạt 07 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" tại bản án số 222/2021/HSST ngày 08/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của ba bản án là 26 (hai mươi sáu) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 14/3/2022.

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, buộc Nguyễn Trọng M trả cho ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị D số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Bị cáo Nguyễn Trọng M phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm; 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT I – TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam – CA tỉnh Hải Dương;
- Trại giam số 05 – Bộ Công an;
- Phòng HSNV – CA tỉnh Hải Dương;
- Văn phòng CQCSĐT – CA tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo (qua TTG);
- Bị hại;
- Lưu Tòa; Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Bùi Đăng Huy